

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2022-2023
Trường :	Trường TH Đông Hòa

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3						
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
I. Kết quả học tập																			
1. Tiếng Việt	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		922	265	139	8	4	1	351	185	10	6			306	168	4	1		
Hoàn thành		295	117	43	7	2	6	82	22	2	2		2	96	33	3	2		
Chưa hoàn thành		11	6	1			1	2	1				1	3					
2. Toán	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		873	266	134	8	3	2	300	159	6	4			307	158	4	2		
Hoàn thành		334	112	48	7	3	5	130	47	5	3		3	92	42	3	1		
Chưa hoàn thành		21	10	1			1	5	2	1	1			6	1				
3. Đạo đức	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		1,011	315	159	10	5	3	359	189	9	6			337	180	6	3		
Hoàn thành		217	73	24	5	1	5	76	19	3	2		3	68	21	1			
Chưa hoàn thành																			
4. Tự nhiên và Xã hội	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		981	307	153	9	4	2	356	189	9	6			318	171	7	3		
Hoàn thành		247	81	30	6	2	6	79	19	3	2		3	87	30				
Chưa hoàn thành																			
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		638	196	117	6	3	1	232	136	5	3			210	128	1			
Hoàn thành		590	192	66	9	3	7	203	72	7	5		3	195	73	6	3		
Chưa hoàn thành																			
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		806	262	134	9	4	2	288	167	6	4			256	150	2	1		
Hoàn thành		422	126	49	6	2	6	147	41	6	4		3	149	51	5	2		
Chưa hoàn thành																			
7. Hoạt động trải nghiệm	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		972	293	151	10	4	2	357	189	9	6			322	176	6	3		
Hoàn thành		256	95	32	5	2	6	78	19	3	2		3	83	25	1			
Chưa hoàn thành																			
8. Giáo dục thể chất	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		896	276	138	8	3	1	305	166	8	5			315	173	3	1		
Hoàn thành		332	112	45	7	3	7	130	42	4	3		3	90	28	4	2		
Chưa hoàn thành																			
9. TH-CN (Công nghệ)	405	405												405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		275												275	141	5	2		
Hoàn thành		126												126	59	2	1		
Chưa hoàn thành		4												4	1				
10. TH-CN (Tin học)	1228	405												405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		245												245	123	4	2		
Hoàn thành		150												150	77	3	1		
Chưa hoàn thành		10												10	1				
11. Ngoại ngữ	1228	1,228	388	183	15	6	8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành tốt		740	242	118	8	3	4	245	128	6	4		1	253	126	2			
Hoàn thành		449	124	58	4	1	2	185	78	5	3		1	140	74	4	3		
Chưa hoàn thành		39	22	7	3	2	2	5	2	1	1		1	12	1	1			
12. Tiếng dân tộc	1228																		

Hoàn thành tốt																				
Hoàn thành																				
Chưa hoàn thành																				
II. Năng lực cốt lõi																				
Năng lực chung																				
Tự chủ và tự học	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,014	310	158	13	6		3	373	193	10	6			331	175	4	2		
Đạt		208	74	24	2			4	62	15	2	2		3	72	25	3	1		
Cần cố gắng		6	4	1				1							2	1				
Giao tiếp và hợp tác	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,029	318	159	12	5		2	376	194	10	6			335	177	4	2		
Đạt		197	70	24	3	1		6	59	14	2	2		3	68	23	3	1		
Cần cố gắng		2													2	1				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,010	301	153	11	5		3	377	193	10	6			332	176	4	2		
Đạt		214	85	30	4	1		5	58	15	2	2		3	71	24	3	1		
Cần cố gắng		4	2												2	1				
Năng lực đặc thù																				
Ngôn ngữ	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,013	317	160	12	5		2	379	194	10	6			317	172	4	2		
Đạt		212	69	22	3	1		6	56	14	2	2		3	87	29	3	1		
Cần cố gắng		3	2	1											1					
Tính toán	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,011	318	158	12	5		3	376	193	10	6			317	165	4	2		
Đạt		212	66	24	3	1		4	59	15	2	2		3	87	36	3	1		
Cần cố gắng		5	4	1				1							1					
Tin học	405	405													405	201	7	3		
Tốt		308													308	161	4	2		
Đạt		96													96	40	3	1		
Cần cố gắng		1													1					
Công nghệ	405	405													405	201	7	3		
Tốt		316													316	168	4	2		
Đạt		89													89	33	3	1		
Cần cố gắng																				
Khoa học	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,010	309	159	12	5		3	379	194	10	6			322	171	4	2		
Đạt		217	79	24	3	1		5	56	14	2	2		3	82	30	3	1		
Cần cố gắng		1													1					
Thẩm mĩ	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		993	307	159	11	5		3	377	196	11	7			309	170	3	2		
Đạt		235	81	24	4	1		5	58	12	1	1		3	96	31	4	1		
Cần cố gắng																				
Thể chất	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,024	319	162	13	5		3	381	194	10	6			324	171	3	2		
Đạt		204	69	21	2	1		5	54	14	2	2		3	81	30	4	1		
Cần cố gắng																				
III. Phẩm chất chủ yếu																				
Yêu nước	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,106	360	175	14	6		6	396	199	10	6			350	183	4	2		
Đạt		122	28	8	1			2	39	9	2	2		3	55	18	3	1		
Cần cố gắng																				
Nhân ái	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,108	365	176	13	5		7	396	199	10	6			347	183	4	2		
Đạt		120	23	7	2	1		1	39	9	2	2		3	58	18	3	1		
Cần cố gắng																				

<i>Chăm chỉ</i>	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,033	322	161	12	6		5	377	196	10	6			334	176	4	2		
Đạt		193	64	22	3			3	58	12	2	2		3	71	25	3	1		
Cần cố gắng		2	2																	
<i>Trung thực</i>	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,058	333	168	12	6		6	382	196	10	6			343	182	4	2		
Đạt		170	55	15	3			2	53	12	2	2		3	62	19	3	1		
Cần cố gắng																				
<i>Trách nhiệm</i>	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Tốt		1,040	317	163	12	5		4	383	196	10	6			340	179	4	2		
Đạt		186	69	20	3	1		4	52	12	2	2		3	65	22	3	1		
Cần cố gắng		2	2																	
<i>IV. Đánh giá KQGD</i>	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
- Hoàn thành xuất		483	161	98	5	2		1	194	113	3	2			128	76	1			
- Hoàn thành tốt☐		88	18	8	1	1			29	18	2	1			41	22				
- Hoàn thành		617	199	76	9	3		6	206	74	6	4		2	212	98	5	3		
- Chưa hoàn thành☐		40	10	1				1	6	3	1	1		1	24	5	1			
<i>V. Khen thưởng</i>		507	179	105	6	3		1	218	128	5	3			110	65	1			
- Giấy khen cấp trường		507	179	105	6	3		1	218	128	5	3			110	65	1			
- Giấy khen cấp trên																				
<i>VI. HSDT được trợ giảng</i>																				
<i>VII. HS.K.Tật</i>		11	8	3				8	3	1				3						
<i>VIII. HS bỏ học kỳ II</i>																				
+ Hoàn cảnh GDKK																				
+ KK trong học tập																				
+ Xa trường, đi lại K.khăn																				
+ Thiên tai, dịch bệnh																				
+ Nguyên nhân khác																				
<i>IX. Chương trình lớp học☐</i>	1228	1,228	388	183	15	6		8	435	208	12	8		3	405	201	7	3		
Hoàn thành	1189	1,189	378	182	15	6		7	429	205	11	7		2	382	196	6	3		
Chưa hoàn thành☐	39	39	10	1				1	6	3	1	1		1	23	5	1			

Đông Hòa, ngày tháng 5 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Trần Quang Vinh